

【奈良県】主な野菜の作付面積と収穫量

	作付面積(ha)	収穫量(t)	出荷量(t)	対前年比		
				作付面積(%)	収穫量(%)	出荷量(%)
キャベツ	87	2,520	1,800	nc	nc	nc
春キャベツ	27	734	598	nc	nc	nc
夏秋キャベツ	12	191	125	nc	nc	nc
冬キャベツ	48	1,590	1,080	nc	nc	nc
きゅうり	61	1,910	1,500	97	98	99
冬春きゅうり	6	390	366	nc	nc	nc
夏秋きゅうり	55	1,520	1,130	96	101	101
さといも	89	1,340	740	nc	nc	nc
秋冬さといも	89	1,340	740	nc	nc	nc
その他さといも	-	-	-	nc	nc	nc
だいこん	90	3,080	1,840	99	99	98
春だいこん	7	237	178	nc	nc	nc
夏だいこん	5	61	28	nc	nc	nc
秋冬だいこん	78	2,780	1,630	100	99	99
たまねぎ	51	1,120	291	nc	nc	nc
トマト	67	3,350	2,930	99	95	95
ミニトマト	7	175	159	100	104	103
加工用トマト	-	-	-	nc	nc	nc
冬春トマト	23	1,930	1,850	96	95	95
冬春ミニトマト	2	59	53	100	100	100
夏秋トマト	44	1,420	1,080	100	97	96
夏秋ミニトマト	5	116	106	100	105	105
夏秋加工用トマト	-	-	-	nc	nc	nc
なす	88	4,710	4,120	100	99	100
冬春なす	18	1,240	1,180	100	99	99
夏秋なす	70	3,470	2,940	100	99	100
にんじん	27	460	213	nc	nc	nc
春夏にんじん	4	57	40	nc	nc	nc
秋にんじん	4	50	38	nc	nc	nc
冬にんじん	19	353	135	nc	nc	nc
ねぎ	135	2,870	2,280	99	96	95
春ねぎ	30	645	587	nc	nc	nc
夏ねぎ	26	520	472	nc	nc	nc
秋冬ねぎ	79	1,700	1,220	99	97	96
はくさい	88	3,190	1,790	nc	nc	nc
春はくさい	4	131	89	nc	nc	nc
夏はくさい	6	94	70	nc	nc	nc
秋冬はくさい	78	2,960	1,630	nc	nc	nc
ばれいしょ	156	1,790	652	nc	nc	nc
春ばれいしょ	152	1,750	634	nc	nc	nc
秋ばれいしょ	4	40	18	nc	nc	nc
ピーマン(しとう舎)	25	381	257	nc	nc	nc
冬春ピーマン	3	49	46	nc	nc	nc
夏秋ピーマン	22	332	211	nc	nc	nc
ほうれんそう	277	3,190	2,680	97	92	92
レタス(サラダ菜舎)	29	509	364	107	97	98
サラダ菜	7	79	69	175	144	141
春レタス(サラダ菜舎)	16	338	243	100	93	93
春サラダ菜	1	19	16	100	100	100
夏秋レタス(サラダ菜舎)	6	62	56	nc	nc	nc
夏秋サラダ菜	3	30	27	nc	nc	nc
冬レタス(サラダ菜舎)	7	109	65	nc	nc	nc
冬サラダ菜	3	30	26	nc	nc	nc

	作付面積(ha)	収穫量(t)	出荷量(t)	対前年比			
				作付面積(%)	収穫量(%)	出荷量(%)	
特 定 野 菜	アスパラガス	5	58	35	nc	nc	nc
	いちご	97	2,190	2,020	98	94	95
	えだまめ	28	162	80	nc	nc	nc
	かぶ	17	524	370	nc	nc	nc
	かぼちゃ	74	1,090	567	nc	nc	nc
	カリフラワー	5	65	33	nc	nc	nc
	かんしょ	…	…		nc	nc	
	グリーンピース	18	101	49	90	86	86
	ごぼう	14	193	96	nc	nc	nc
	こまつな	54	869	754	95	94	94
	さやいんげん	49	348	156	nc	nc	nc
	さやえんどう	11	47	23	nc	nc	nc
	ししとう	13	185	126	nc	nc	nc
	冬春ししとう	2	38	36	nc	nc	nc
	夏秋ししとう	11	147	90	nc	nc	nc
	しゅんぎく	28	370	310	100	105	107
	しょうが	4	44	34	nc	nc	nc
	スイートコーン	36	286	121	nc	nc	nc
	ずいか	78	1,970	1,060	99	99	99
	セルリー	-	-	-	nc	nc	nc
	そらまめ	6	38	9	nc	nc	nc
	ちんげんさい	13	274	240	nc	nc	nc
	にら	2	27	14	nc	nc	nc
	にんにく	7	65	38	nc	nc	nc
	ふき	3	19	9	nc	nc	nc
	ブロッコリー	14	167	95	nc	nc	nc
	みずな	29	397	384	97	93	93
みつば	2	35	33	nc	nc	nc	
メロン	9	145	58	nc	nc	nc	
温室メロン	-	-	-	nc	nc	nc	
やまのいも	14	146	101	nc	nc	nc	
ながいも	0	2	1	nc	nc	nc	
れんこん	2	29	25	nc	nc	nc	

資料：農林水産省「令和4年産野菜生産出荷統計」及び「令和4年産作物統計」

注：表中に用いた記号「0」：単位に満たないもの(例：0.4ha→0ha)、「-」：事実のないもの、「…」：事実不詳又は調査を欠くもの、「nc」：計算不能